



## BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

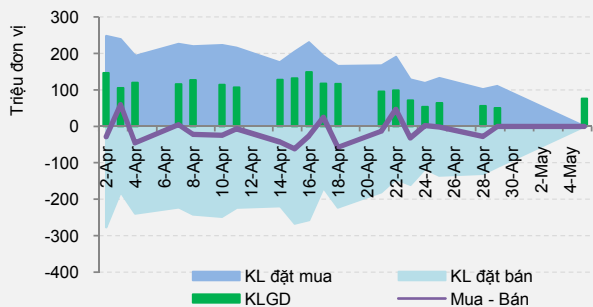
Phiên giao dịch ngày:

5/5/2014

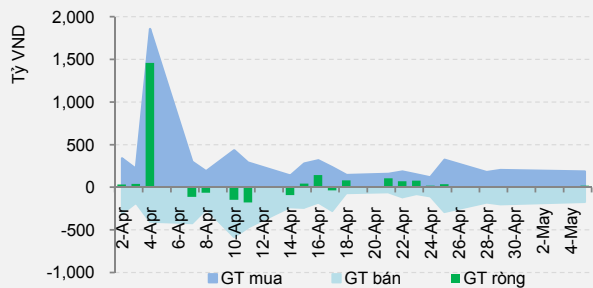
| Thông kê thị trường | HOSE       | HNX        |
|---------------------|------------|------------|
| Index               | 564.9      | 77.4       |
| % Thay đổi          | ↓ -2.3%    | ↓ -3.2%    |
| KLGD (CP)           | 76,075,700 | 50,177,273 |
| GTGD (tỷ đồng)      | 1,336.97   | 505.06     |
| Tổng cung (CP)      | -          | 77,951,300 |
| Tổng cầu (CP)       | -          | 61,656,000 |

| Giao dịch NĐTNN   | HOSE      | HNX       |
|-------------------|-----------|-----------|
| KL bán (CP)       | 3,854,581 | 1,181,150 |
| KL mua (CP)       | 5,275,421 | 801,100   |
| GTmua (tỷ đồng)   | 186.14    | 15.07     |
| GT bán (tỷ đồng)  | 169.22    | 14.05     |
| GT ròng (tỷ đồng) | 16.92     | 1.02      |

## Tương quan cung cầu HOSE



## Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



| Ngành Cấp 1         | % thay đổi | P/E  | P/B | %GTGD |
|---------------------|------------|------|-----|-------|
| Công nghệ Thông tin | ↓ -3.48%   | 11.6 | 2.2 | 5.1%  |
| Công nghiệp         | ↓ -3.17%   | 29.3 | 1.2 | 15.0% |
| Dầu khí             | ↓ -2.42%   | 7.2  | 2.0 | 4.7%  |
| Dịch vụ Tiêu dùng   | ↓ -0.81%   | 19.0 | 1.9 | 2.3%  |
| Dược phẩm và Y tế   | ↓ -0.75%   | 12.8 | 3.2 | 0.4%  |
| Hàng Tiêu dùng      | ↓ -2.38%   | 14.1 | 4.8 | 13.4% |
| Ngân hàng           | ↓ -3.10%   | 9.4  | 1.2 | 7.3%  |
| Nguyên vật liệu     | ↓ -2.42%   | 11.7 | 2.1 | 8.6%  |
| Tài chính           | ↓ -3.55%   | 12.4 | 2.2 | 38.4% |
| Tiền ích Cộng đồng  | ↓ -0.27%   | 13.4 | 5.1 | 4.9%  |
| VN - Index          | ↓ -2.28%   | 14.0 | 3.2 | 72.6% |
| HNX - Index         | ↓ -3.15%   | 17.3 | 1.6 | 27.4% |

| Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE |         |      |         |      |
|-------------------------------------------|---------|------|---------|------|
|                                           | Mua     | %    | Bán     | %    |
| KLGD (CP)                                 | 449,480 | 0.9% | 146,760 | 0.3% |
| GTGD (tỷ VND)                             | 10,779  | 1.2% | 2,881   | 0.3% |

## PHÍA CUNG MẤT KIÊN NHẪN - THỊ TRƯỜNG GIẢM MẠNH SAU KỲ NGHỈ LỄ - LƯỢNG CỔ PHIẾU GIẢM ĐIỂM CHIẾM ĐA SỐ

**Nhận định:** Thị trường ghi nhận phiên giảm điểm mạnh sau kỳ nghỉ lễ dài ngày. Tâm lý thận trọng trước thực tế dòng tiền tham gia thị trường yếu khiến phía cung mất kiên nhẫn. Áp lực cung tăng dần về cuối phiên đi kèm với tốc độ khớp lệnh tăng, do phía cung chấp nhận giảm mạnh giá bán.

Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng từ đầu năm. Hai chỉ số Index đã tiến gần ngưỡng hỗ trợ quan trọng (khoảng +/-555 điểm đối với VN-Index, 75 điểm đối với HNX-Index). Có thể kỳ vọng phản ứng của lực cầu tại ngưỡng hỗ trợ. Tuy nhiên động lực thị trường, thể hiện ở thanh khoản, vẫn là yếu tố quan trọng để thị trường thu hút được dòng tiền mới.

**Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI, chưa nóng vội tham gia thị trường. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục tích lũy cổ phiếu khi thị trường yếu.**

- Chỉ số VN-Index giảm mạnh 13.15 điểm (2.28%), xuống 564.85 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 564.47 điểm.

- Chỉ số HNX-Index giảm 2.52 điểm (3.16%), xuống 77.36 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 77 điểm.

- Theo công bố của HSBC, trong tháng 4 lĩnh vực sản xuất của Việt Nam tiếp tục được cải thiện. Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng (PMI) tháng 4/2014 đạt 53.1 điểm, đạt mức kỷ lục mới từ khi bắt đầu khảo sát, vượt qua mức cao nhất trước đó kể từ tháng 4/2011.

- Theo TCTK, hoạt động sản xuất của Việt Nam tháng 4 cũng cho tín hiệu cải thiện tích cực. Chỉ số sản xuất 4 tháng đầu năm tăng 5.4% so cùng kỳ, cao hơn mức 5.2% của tháng 3. Chỉ số tiêu thụ và doanh thu bán lẻ hàng hóa cũng tiếp tục cải thiện. Tuy nhiên số liệu hàng tồn kho tiếp tục tăng cho thấy hoạt động tiêu thụ còn khó khăn, đặc biệt là sức mua thị trường trong nước.

- Tại phiên họp thường kỳ tháng 4, Chính phủ đánh giá thận trọng về tổng cầu nền kinh tế, đặc biệt là sức cầu nội địa. Chính phủ yêu cầu các cơ quan chức năng chú trọng thực hiện các giải pháp cả tiền tệ và tài khóa nhằm hỗ trợ tăng trưởng, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Về chính sách tiền tệ, NHNN cần thúc đẩy tăng trưởng tín dụng theo kế hoạch đầu năm, bảo đảm chất lượng tín dụng; giúp các doanh nghiệp cơ cấu lại các khoản nợ cũ để tăng khả năng tiếp cận tín dụng; tập trung vốn cho vay các lĩnh vực ưu tiên. Về chính sách tài khóa, Bộ Tài chính chủ trì, chỉ đạo công tác thu ngân sách, bảo đảm tiến độ thu. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Tiếp tục quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước, trái phiếu Chính phủ. Sớm có giải pháp xử lý vốn hoặc tạm ứng cho các dự án cấp thiết. Đặc biệt là thu xếp đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA và ứng vốn năm 2015 cho các dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2014.



## VN-INDEX



| Minor Trend | Short term trend | Intermediate Trend |
|-------------|------------------|--------------------|
| Giảm        | Giảm             | Tăng               |

**Ghi chú:**

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng



| Minor Trend | Short term trend | Intermediate Trend |
|-------------|------------------|--------------------|
| Giảm        | Giảm             | Tăng               |

**Ghi chú:**

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index giảm mạnh 13.15 điểm (2.28%), xuống 564.85 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 564.47 điểm.

- KLGD tăng 60% so với phiên giao dịch trước, lên 73 triệu đơn vị, vẫn thấp hơn nhiều mức trung bình 21 ngày.

- Chỉ số RSI14 giảm xuống mức 40.8, tâm lý nhà đầu tư thận trọng. MACD 9 ngày duy trì khoảng cách phía dưới đường tín hiệu.

**Nhận định:** Thị trường ghi nhận phiên giảm điểm mạnh sau kỳ nghỉ lễ dài ngày. Tâm lý thận trọng trước thực tế dòng tiền tham gia thị trường yếu khiến phía cung mất kiên nhẫn. Áp lực cung tăng dần về cuối phiên đi kèm với tốc độ khớp lệnh tăng, do phía cung chấp nhận giảm mạnh giá bán.

Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng từ đầu năm. Chỉ số VN-Index có thể kiểm định lại ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật +/-555 điểm trong phiên giao dịch tới. Có thể kỳ vọng phản ứng của lực cầu tại ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật. Thanh khoản vẫn là yếu tố quan trọng để đánh giá khả năng đảo chiều xu hướng.

**Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI, chưa nóng vội tham gia thị trường. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục tích lũy cổ phiếu khi thị trường yếu.**

## HNX-INDEX

- Chỉ số HNX-Index giảm 2.52 điểm (3.16%), xuống 77.36 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 77 điểm.

- KLGD tăng 83% so với phiên giao dịch trước, lên 48.8 triệu đơn vị, vẫn thấp hơn nhiều mức trung bình 21 ngày.

- Chỉ số RSI14 giảm xuống mức 32, gần ngưỡng quá bán. MACD 9 ngày tiếp tục rơi rộng khoảng cách phía dưới đường tín hiệu.

**Nhận định:** Thị trường ghi nhận phiên giảm điểm mạnh sau kỳ nghỉ lễ dài ngày. Tâm lý thận trọng trước thực tế dòng tiền tham gia thị trường yếu khiến phía cung mất kiên nhẫn. Áp lực cung tăng dần về cuối phiên đi kèm với tốc độ khớp lệnh tăng, do phía cung chấp nhận giảm mạnh giá bán.

Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng từ đầu năm. Ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật gần nhất của HNX-Index là ngưỡng 75 điểm. Có thể kỳ vọng phản ứng của lực cầu tại ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật. Thanh khoản vẫn là yếu tố quan trọng để đánh giá khả năng đảo chiều xu hướng.

**Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI, chưa nóng vội tham gia thị trường. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục tích lũy cổ phiếu khi thị trường yếu.**

**TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI Q1.2014 CAO NHẤT**

| STT | Mã  | Sàn  | Doanh thu Q1 | % so Q1.2013 | LNST Q1 (tỷ) | % so Q1.2013 | EPS (đ) | BVPS (đ) | P/E   | P/B  | ROE (%) | Tỷ lệ SHNN (%) |
|-----|-----|------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------|----------|-------|------|---------|----------------|
| 1   | HPG | HOSE | 6,515.5      | 65.6%        | 870.36       | 90.5%        | 4,913   | 21,393   | 10.12 | 2.32 | 24.96   | 44.24          |
| 2   | LAS | HNX  | 1,825.2      | -2.5%        | 150.32       | 1.1%         | 5,767   | 18,602   | 7.09  | 2.20 | 33.45   | 12.61          |
| 3   | HCM | HOSE | 226.5        | 50.8%        | 120.32       | 91.4%        | 2,688   | 18,443   | 12.31 | 1.79 | 15.36   | 49.00          |
| 4   | CII | HOSE | 203.5        | 167.8%       | 93.5         | 189.8%       | 1,270   | 14,071   | 21.50 | 1.94 | 9.01    | 38.56          |
| 5   | KLS | HNX  | 113.2        | 228.4%       | 91.63        | 79.7%        | 948     | 14,075   | 12.45 | 0.84 | 7.13    | 6.09           |
| 6   | DRC | HOSE | 678.0        | 11.5%        | 85.75        | 9.7%         | 4,609   | 17,641   | 9.57  | 2.50 | 28.77   | 28.48          |
| 7   | CSM | HOSE | 684.3        | -2.5%        | 78.52        | 14.4%        | 5,506   | 19,274   | 7.30  | 2.09 | 31.24   | 13.83          |
| 8   | SHS | HNX  | 72.6         | 149.1%       | 72.4         | 732.2%       | 754     | 8,594    | 13.26 | 1.16 | 9.38    | 4.45           |
| 9   | AGR | HOSE | 81.0         | -35.0%       | 58.06        | 408.0%       | 314     | 10,813   | 22.58 | 0.66 | 2.96    | 0.25           |
| 10  | VND | HNX  | 104.6        | 67.7%        | 46.35        | 69.9%        | 1,450   | 12,826   | 10.97 | 1.24 | 11.81   | 27.18          |

**TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q1.2014 SO CÙNG KỲ**

| STT | Mã  | Sàn  | Doanh thu Q1 | % so Q1.2013 | LNST Q1 (tỷ) | % so Q1.2013 | EPS (đ) | BVPS (đ) | P/E    | P/B  | ROE (%) | Tỷ lệ SHNN (%) |
|-----|-----|------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------|----------|--------|------|---------|----------------|
| 1   | LAF | HOSE | 94.3         | -3.0%        | 1.59         | 1490.0%      | 2,412   | 7,924    | 3.94   | 1.20 | 33.22   | 11.85          |
| 2   | NAG | HNX  | 62.7         | 103.7%       | 4            | 1479.3%      | 358     | 9,498    | 19.29  | 0.73 | 3.83    | 0.79           |
| 3   | VC2 | HNX  | 134.1        | 81.0%        | 9.59         | 1398.4%      | 1,708   | 22,345   | 9.78   | 0.75 | 7.67    | 3.67           |
| 4   | POT | HNX  | 80.1         | 105.8%       | 0.83         | 937.5%       | 476     | 15,406   | 25.64  | 0.79 | 3.14    | 0.25           |
| 5   | SHS | HNX  | 72.6         | 149.1%       | 72.4         | 732.2%       | 754     | 8,594    | 13.26  | 1.16 | 9.38    | 4.45           |
| 6   | ITQ | HNX  | 119.8        | 79.5%        | 3.35         | 532.1%       | 547     | 10,919   | 17.54  | 0.88 | 5.15    | 0.02           |
| 7   | VIG | HNX  | 6.1          | 93.3%        | 2.42         | 450.0%       | 248     | 6,630    | 18.92  | 0.71 | 3.83    | 12.87          |
| 8   | APS | HNX  | 12.0         | 110.4%       | 7.19         | 432.6%       | 435     | 8,808    | 14.50  | 0.72 | 5.07    | 16.81          |
| 9   | AGR | HOSE | 81.0         | -35.0%       | 58.06        | 408.0%       | 314     | 10,813   | 22.58  | 0.66 | 2.96    | 0.25           |
| 10  | HDO | HNX  | 27.6         | -10.1%       | 0.1          | 400.0%       | (1,952) | 9,734    | (2.20) | 0.44 | (19.91) | 15.55          |

**TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG DOANH THU Q1.2014 SO CÙNG KỲ**

| STT | Mã  | Sàn  | Doanh thu Q1 | % so Q1.2013 | LNST Q1 (tỷ) | % so Q1.2013 | EPS (đ) | BVPS (đ) | P/E     | P/B  | ROE (%) | Tỷ lệ SHNN (%) |
|-----|-----|------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------|----------|---------|------|---------|----------------|
| 1   | ICG | HNX  | 37.8         | 9122.0%      | 3.52         | 314.6%       | 376     | 12,542   | 22.08   | 0.66 | 3.07    | 16.36          |
| 2   | PXL | HOSE | 2.3          | 3766.7%      | 0.04         | -33.3%       | (105)   | 10,183   | (39.04) | 0.40 | (1.04)  | 0.13           |
| 3   | BGM | HOSE | 4.0          | 3554.5%      | 0.02         | 103.5%       | 34      | 10,193   | 140.19  | 0.47 | 0.33    | 0.63           |
| 4   | KHL | HNX  | 4.5          | 3114.3%      | 0.56         | 251.4%       | 179     | 9,981    | 21.18   | 0.38 | 1.77    | 2.49           |
| 5   | SHN | HNX  | 1.0          | 257.1%       | -1.44        | 46.7%        | 91      | 3,008    | 49.61   | 1.50 | 4.74    | 0.15           |
| 6   | KLS | HNX  | 113.2        | 228.4%       | 91.63        | 79.7%        | 948     | 14,075   | 12.45   | 0.84 | 7.13    | 6.09           |
| 7   | PV2 | HNX  | 0.3          | 222.2%       | -1.38        | 27.7%        | (3,596) | 6,647    | (0.97)  | 0.53 | (45.13) | -              |
| 8   | PXS | HOSE | 357.2        | 188.6%       | 20.8         | 310.3%       | 2,090   | 12,854   | 9.85    | 1.60 | 16.06   | 11.23          |
| 9   | SBA | HOSE | 46.2         | 174.1%       | 8.43         | 286.7%       | 1,300   | 11,431   | 8.46    | 0.96 | 11.93   | 0.16           |
| 10  | CII | HOSE | 203.5        | 167.8%       | 93.5         | 189.8%       | 1,270   | 14,071   | 21.50   | 1.94 | 9.01    | 38.56          |

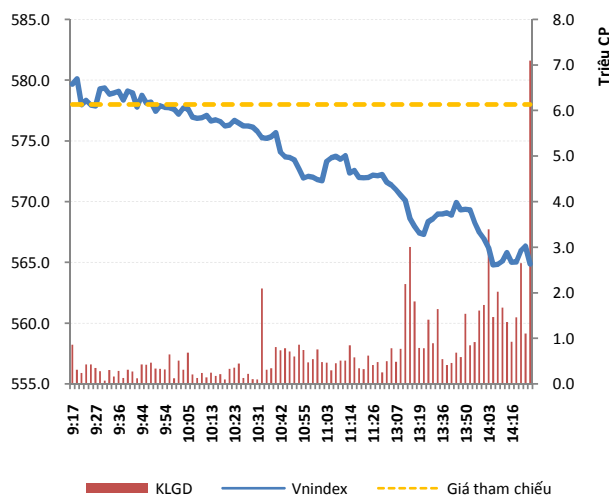
Ghi chú: Chỉ lọc các cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên gần nhất > 50.000 cổ phiếu.

Các chỉ số EPS, ROE tính theo 4 quý gần nhất. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 29/04/2014

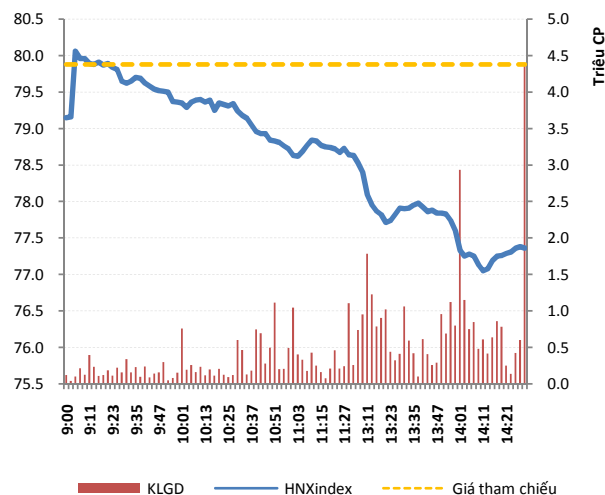


## THỐNG KÊ GIAO DỊCH

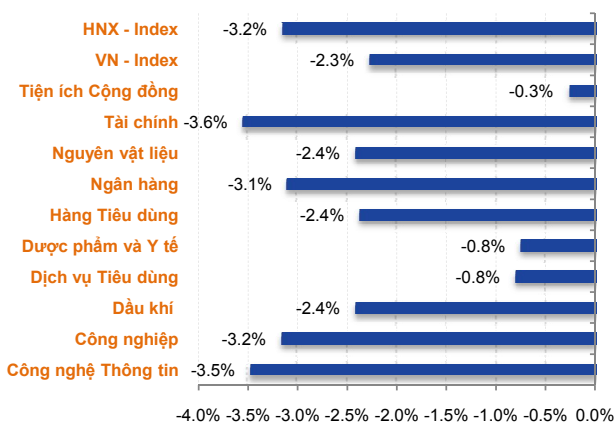
KLGD và VN-Index trong phiên



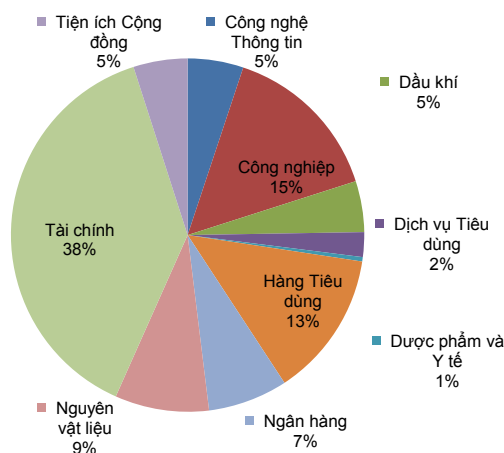
KLGD và HNX-Index trong phiên



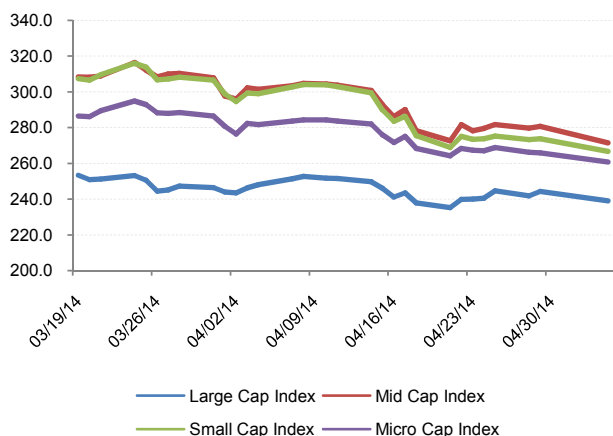
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



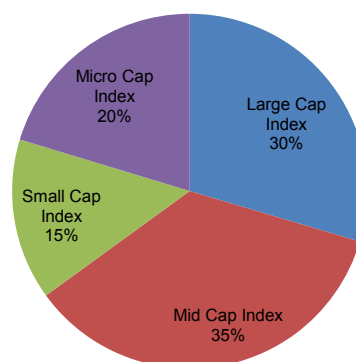
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ  
Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ  
Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ  
Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



## HOSE

## HNX

## Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

| TT | Mã CK | KL mua ròng | Mã CK | KL bán ròng |
|----|-------|-------------|-------|-------------|
| 1  | ITA   | 960,920     | VIC   | 355,140     |
| 2  | DPM   | 317,450     | EIB   | 355,000     |
| 3  | CTG   | 203,740     | STB   | 196,730     |
| 4  | TDH   | 196,860     | OGC   | 168,240     |
| 5  | DPR   | 170,530     | BVH   | 110,550     |

| TT | Mã CK | KL mua ròng | Mã CK | KL bán ròng |
|----|-------|-------------|-------|-------------|
| 1  | PVS   | 170,700     | VCG   | 201,700     |
| 2  | SDH   | 72,000      | PVX   | 181,950     |
| 3  | SHS   | 32,000      | SCR   | 167,100     |
| 4  | CAN   | 19,000      | SHB   | 144,700     |
| 5  | KHL   | 18,500      | KLS   | 44,000      |

## Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | %        | KLGD      |
|-----|------------|----------|----------|-----------|
| FLC | 10.6       | 10.2     | ↓ -3.77% | 5,877,720 |
| ITA | 8.4        | 8.1      | ↓ -3.57% | 5,567,710 |
| HQC | 7.0        | 6.6      | ↓ -5.71% | 3,912,470 |
| SSI | 26.7       | 25.0     | ↓ -6.37% | 3,163,770 |
| OGC | 10.9       | 10.3     | ↓ -5.50% | 3,158,930 |

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | %         | KLGD      |
|-----|------------|----------|-----------|-----------|
| SHB | 9.7        | 8.9      | ↓ -8.25%  | 7,427,910 |
| PVX | 5.1        | 4.7      | ↓ -7.84%  | 6,540,800 |
| SCR | 9.1        | 8.3      | ↓ -8.79%  | 4,619,884 |
| KLS | 11.8       | 10.9     | ↓ -7.63%  | 3,740,200 |
| SHS | 10.0       | 9.0      | ↓ -10.00% | 2,100,200 |

## Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/- | %       |
|-----|------------|----------|-----|---------|
| TDW | 16.1       | 17.2     | 1.1 | ↑ 6.84% |
| BTT | 35.5       | 37.9     | 2.4 | ↑ 6.76% |
| KSH | 7.5        | 8.0      | 0.5 | ↑ 6.67% |
| CLC | 28.0       | 29.8     | 1.8 | ↑ 6.43% |
| ABT | 48.5       | 51.5     | 3.0 | ↑ 6.19% |

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/-  | %         |
|-----|------------|----------|------|-----------|
| SGH | 48.5       | 97.0     | 48.5 | ↑ 100.00% |
| CAN | 27.0       | 29.7     | 2.7  | ↑ 10.00%  |
| VNT | 29.3       | 32.2     | 2.9  | ↑ 9.90%   |
| VE8 | 5.1        | 5.6      | 0.5  | ↑ 9.80%   |
| DLR | 7.2        | 7.9      | 0.7  | ↑ 9.72%   |

## Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/-  | %        |
|-----|------------|----------|------|----------|
| IDI | 12.9       | 12.0     | -0.9 | ↓ -6.98% |
| ITC | 8.6        | 8.0      | -0.6 | ↓ -6.98% |
| VHG | 8.6        | 8.0      | -0.6 | ↓ -6.98% |
| VOS | 4.3        | 4.0      | -0.3 | ↓ -6.98% |
| HCM | 33.1       | 30.8     | -2.3 | ↓ -6.95% |

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/-  | %         |
|-----|------------|----------|------|-----------|
| CMI | 20.0       | 18.0     | -2.0 | ↓ -10.00% |
| SJE | 20.0       | 18.0     | -2.0 | ↓ -10.00% |
| HPS | 4.0        | 3.6      | -0.4 | ↓ -10.00% |
| SHS | 10.0       | 9.0      | -1.0 | ↓ -10.00% |
| SNG | 23.0       | 20.7     | -2.3 | ↓ -10.00% |

(\*) Giá điều chỉnh



## CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

## Top KLGD lớn nhất HOSE

| Mã  | KLGD      | ROE  | EPS   | P/E  | P/B |
|-----|-----------|------|-------|------|-----|
| FLC | 5,877,720 | 8.1% | 1,053 | 9.7  | 0.6 |
| ITA | 5,567,710 | 1.3% | 138   | 58.5 | 0.7 |
| HQC | 3,912,470 | 3.0% | 320   | 20.6 | 0.6 |
| SSI | 3,163,770 | 8.0% | 1,193 | 20.9 | 1.7 |
| OGC | 3,158,930 | 1.7% | 185   | 55.8 | 1.0 |

## Top KLGD lớn nhất HNX

| Mã  | KLGD      | ROE    | EPS     | P/E   | P/B |
|-----|-----------|--------|---------|-------|-----|
| SHB | 7,427,910 | 8.6%   | 958     | 9.3   | 0.8 |
| PVX | 6,540,800 | -82.6% | (4,057) | -     | 1.7 |
| SCR | 4,619,884 | 0.4%   | 53      | 156.6 | 0.6 |
| KLS | 3,740,200 | 7.1%   | 948     | 11.5  | 0.8 |
| SHS | 2,100,200 | 9.4%   | 754     | 11.9  | 1.0 |

## Top Đột biến giá HOSE

| Mã  | +/-%   | ROE   | EPS   | P/E  | P/B |
|-----|--------|-------|-------|------|-----|
| TDW | ↑ 6.8% | 17.8% | 2,677 | 6.4  | 1.1 |
| BTT | ↑ 6.8% | 17.4% | 5,340 | 7.1  | 1.5 |
| KSH | ↑ 6.7% | 2.0%  | 187   | 42.8 | 0.8 |
| CLC | ↑ 6.4% | 26.8% | 5,682 | 5.2  | 1.3 |
| ABT | ↑ 6.2% | 19.8% | 7,246 | 7.1  | 1.4 |

## Top Đột biến giá HNX

| Mã  | +/-%     | ROE    | EPS     | P/E   | P/B |
|-----|----------|--------|---------|-------|-----|
| SGH | ↑ 100.0% | 7.1%   | 916     | 9.3   | 7.6 |
| CAN | ↑ 10.0%  | 12.2%  | 2,547   | 11.7  | 1.4 |
| VNT | ↑ 9.9%   | 25.6%  | 4,992   | 6.5   | 1.6 |
| VE8 | ↑ 9.8%   | 14.0%  | 1,385   | 4.0   | 0.5 |
| DLR | ↑ 9.7%   | -11.1% | (1,527) | (5.2) | 0.6 |

## Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

| Mã  | KL mua  | ROE   | EPS   | P/E  | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| ITA | 960,920 | 1.3%  | 138   | 58.5 | 0.7 |
| DPM | 317,450 | 23.4% | 5,644 | 6.0  | 1.4 |
| CTG | 203,740 | 13.2% | 1,818 | 8.5  | 1.1 |
| TDH | 196,860 | 1.6%  | 565   | 29.9 | 0.5 |
| DPR | 170,530 | 16.5% | 8,621 | 4.9  | 0.8 |

## Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

| Mã  | KL mua  | ROE   | EPS   | P/E   | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| PVS | 170,700 | 19.3% | 3,403 | 7.3   | 1.3 |
| SDH | 72,000  | 0.3%  | 26    | 217.5 | 0.7 |
| SHS | 32,000  | 9.4%  | 754   | 11.9  | 1.0 |
| CAN | 19,000  | 12.2% | 2,547 | 11.7  | 1.4 |
| KHL | 18,500  | 1.8%  | 179   | 21.7  | 0.4 |

## Top Vốn hóa HOSE

| Mã  | Vốn hóa | ROE   | EPS   | P/E   | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| GAS | 188,553 | 40.6% | 6,484 | 15.3  | 5.7 |
| VNM | 114,181 | 39.6% | 7,839 | 17.5  | 6.5 |
| MSN | 66,877  | 3.2%  | 642   | 141.8 | 4.6 |
| VCB | 62,802  | 10.4% | 1,881 | 14.4  | 1.5 |
| VIC | 58,161  | 54.2% | 7,404 | 8.6   | 4.1 |

## Top Vốn hóa HNX

| Mã  | Vốn hóa | ROE   | EPS   | P/E  | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| ACB | 14,920  | 6.6%  | 900   | 18.2 | 1.2 |
| PVS | 11,168  | 19.3% | 3,403 | 7.3  | 1.3 |
| SQC | 8,602   | -2.4% | (295) | -    | 6.5 |
| SHB | 7,886   | 8.6%  | 958   | 9.3  | 0.8 |
| VCG | 5,610   | 9.1%  | 1,123 | 11.3 | 1.0 |

## Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

| Mã  | Beta | ROE   | EPS  | P/E   | P/B |
|-----|------|-------|------|-------|-----|
| DRH | 3.15 | -0.8% | (79) | -     | 0.4 |
| HT1 | 2.77 | 0.1%  | 14   | 674.0 | 0.9 |
| VPH | 2.65 | 2.2%  | 327  | 24.7  | 0.4 |
| CDC | 2.59 | 0.8%  | 142  | 49.3  | 0.4 |
| BSI | 2.49 | 3.3%  | 265  | 22.2  | 0.7 |

## Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

| Mã  | Beta | ROE     | EPS     | P/E   | P/B |
|-----|------|---------|---------|-------|-----|
| GGG | 4.13 | 0.0%    | (7,751) | -     | -   |
| HHL | 3.75 | -147.2% | (1,163) | -     | 1.6 |
| S12 | 3.42 | 0.2%    | 29      | 173.9 | 0.4 |
| SDB | 3.32 | -75.9%  | (3,347) | -     | 0.6 |
| VCV | 3.30 | -140.5% | (4,637) | -     | -   |



---

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

**Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

**Trụ sở chính tại Hà Nội**

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm  
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết  
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: (84-4)-3818 1888  
Fax: (84-4)-3818 1688

**Chi nhánh Hồ Chí Minh**

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn  
Thái Bình, Quận I  
Tel: (84-8)-3915 1368  
Fax: (84-8)-3915 1369

**Chi nhánh Đà Nẵng**

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà  
Nẵng  
Tel: (84-511)-352 5777  
Fax: (84-511)-352 5779

---

**Website:** [www.shs.com.vn](http://www.shs.com.vn)

*Người thực hiện:*

**Đoàn Thị Ánh Nguyệt**  
[nguyet.dta@shs.com.vn](mailto:nguyet.dta@shs.com.vn)

*Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.*

*Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.*

*SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.*

*Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)*